

BIỂU TƯỢNG NGÔN TỪ NGHỆ THUẬT LÀ TỪ NGỮ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI QUA CỨ LIỆU CA DAO NAM BỘ¹

Đào Duy Tùng*

TÓM TẮT

Từ cứ liệu ca dao Nam Bộ, bài viết chỉ ra rằng biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người chủ yếu sử dụng biện pháp ẩn dụ, hoán dụ và ẩn - hoán dụ. Qua đó, bài viết cũng góp phần giải mã những thông tin hữu ích về đời sống tình cảm, cách tư duy của người Việt Nam Bộ.

Từ khóa: biểu tượng, biểu tượng ngôn từ nghệ thuật, bộ phận cơ thể, ẩn dụ, hoán dụ, ẩn - hoán dụ.

ABSTRACT

Through evidences of folk verses in the Southern Vietnam, the article points out the symbolic language of the literary are body parts words are mainly used rhetorical devices metaphor, metonymy and metaphonymy. Thereby, the article also contributed to decode the useful information about emotional life, the way of thinking of the folk verses of Vietnamese southerners.

Keywords: symbol, the symbolic language of the literary, body parts, metaphor, metonymy, metaphonymy.

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, *biểu tượng*, *biểu trưng* hay *tượng trưng* được dịch từ từ *symbol* tiếng Anh, *symbole* tiếng Pháp, từ này có nguồn gốc từ ngôn ngữ cổ ở châu Âu là *symbolus* tiếng La Mã và *symbolon* tiếng Hy Lạp. Khái niệm này được dùng rất phổ biến với nội hàm ít nhiều có

sự khác biệt trong các lĩnh vực như triết học, văn hóa học, văn học, ngôn ngữ học, ... Thậm chí, trong cùng một lĩnh vực, khái niệm này cũng được hiểu không giống nhau.

Trong lĩnh vực văn học, ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu phân biệt *biểu tượng văn học* với *biểu tượng văn hóa* hay *biểu tượng văn hóa - ngôn ngữ* với *biểu tượng ngôn ngữ nghệ thuật*. Nguyễn Thái Hòa cho rằng: “*Biểu tượng văn hóa* là những biểu tượng thuộc lễ nghi, phong tục, tập quán, nếp sống, nếp suy nghĩ của một cộng đồng dân tộc... *Biểu tượng văn học* là những biểu tượng trong sáng tạo

¹ Nghiên cứu này được Trường Đại học Cửu Long hỗ trợ kinh phí giai đoạn 2015-2016 trong đề tài *Biểu tượng ngôn từ nghệ thuật trong ca dao Nam Bộ*.

* Thạc sĩ, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Cửu Long

văn học, tức là những hình ảnh, tín hiệu ngôn ngữ trong tác phẩm văn học có tính khái quát và phổ biến đến mức có khả năng gợi ra một hình ảnh khác hoặc một số tác phẩm, một số đặc trưng khác với đối tượng được biểu hiện” (Dẫn theo [7, tr.225-226]). Đỗ Việt Hùng và Nguyễn Thị Ngân Hoa quan niệm: “Chỉ khi nào *biểu tượng văn hóa - ngôn ngữ* xuất hiện trong những thao tác lựa chọn và kết hợp của một chủ thể sáng tạo nhất định thì *biểu tượng văn hóa - ngôn ngữ* mới trở thành một *biểu tượng ngôn ngữ nghệ thuật*” (Dẫn theo [7, tr. 226]). Sự phân biệt các loại biểu tượng là cần thiết, để xác lập góc độ nghiên cứu cho phù hợp, tuy vậy, giữa chúng ít nhiều vẫn có sự giống nhau nào đó.

Trong bài viết này, chúng tôi dùng thuật ngữ *biểu tượng ngôn từ nghệ thuật* (BTNT) và quan niệm BTNT là biểu tượng được cấu trúc hóa lại thông qua tín hiệu ngôn từ nghệ thuật. BTNT cũng có nguồn gốc từ biểu tượng văn hóa, nhưng nó không phải là sự vật tồn tại ở thế giới khách quan. BTNT có hai mặt: cái biểu đạt (CBĐ) là vỏ vật chất ngôn ngữ cấu trúc hóa sự vật tồn tại ở thế giới khách quan bằng *từ, ngữ, câu, văn bản* và cái được biểu đạt (CĐBĐ) là cái gọi lên một điều gì đó thông qua liên tưởng. BTNT có tính *biểu trưng hóa* (symbolisation) ngữ nghĩa. Biểu trưng hóa ngữ nghĩa dựa vào quan hệ tương đồng và tương cận trong quá trình liên hội ngữ nghĩa. Hình thái liên hội ngữ nghĩa theo quan hệ tương đồng là nhóm ẩn dụ, bao gồm các kiểu: ẩn dụ, ẩn dụ bổ sung, nhân hóa, vật hóa, phúng dụ, định ngữ nghệ thuật... trong đó, ẩn dụ là phương thức tiêu biểu. Hình thái liên hội ngữ nghĩa theo quan hệ tương cận là nhóm hoán dụ, bao gồm: hoán

dụ, cải dung, cải danh, cải số... và lấy hoán dụ làm phương thức tiêu biểu. Qua cứ liệu ca dao Nam Bộ (CDNB), chúng tôi thấy rằng BTNT là từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người (BPCTN) chủ yếu sử dụng biện pháp ẩn dụ, hoán dụ và ẩn - hoán dụ. Trong tương quan ngôn ngữ - tư duy - văn hóa, bài viết cũng góp phần giải mã những thông tin hữu ích về đời sống tình cảm, cách tư duy của người Việt Nam Bộ.

2. Biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận bên trong và bên ngoài cơ thể người

Trong nhận thức của người Việt, các BPCTN được sử dụng làm biểu tượng mang tính biểu trưng đa dạng và có tính thống nhất cao trong tâm thức dân tộc. Do đó, những ý nghĩa của biểu tượng được chúng tôi phân tích trong bài, bước đầu chỉ dựa trên cứ liệu CDNB, mà không căn cứ vào thế đối lập có/không hay trong sự so sánh giữa CD các vùng miền. Theo khảo sát của chúng tôi, CDNB có 1.275/4.793 bài có chứa BTNT là từ ngữ chỉ BPCTN, chiếm 26,6%. Các bộ phận bên ngoài cơ thể như *tay, chân, mắt, miệng, mũi...* và các bộ phận bên trong cơ thể như *tim, gan, lòng, bụng, dạ, ruột,...* được cấu trúc hóa thành các BTNT theo cơ chế tạo nghĩa ẩn dụ, hoán dụ và ẩn - hoán dụ chỉ tâm lý, ý chí, tình cảm của con người. Nhiều trường hợp, do cùng chia sẻ một miền kinh nghiệm chung nên các BPCTN trong cùng một biểu thức ngôn ngữ có thể được lý giải theo hai cách hoặc là ẩn dụ hoặc là hoán dụ. Bên cạnh đó, cũng có không ít trường hợp, các biểu thức ngôn ngữ chứa các BPCTN được tri nhận đồng thời theo hai lớp ẩn dụ và hoán dụ tạo nên sự tương tác ẩn - hoán dụ (metaphtonymy).

2.1. Biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận bên trong cơ thể

BTNT là từ ngữ chỉ bộ phận bên trong cơ thể sử dụng 9 bộ phận (để giản tiện, chúng

tôi xếp *nội tạng, bụng - biểu tượng của ý nghĩ, tình cảm sâu kín đối với người, với việc - và máu, xương, cốt* vào nhóm này), xuất hiện ở 670/1.275 bài, chiếm 52,5 %. Cụ thể:

STT	BP trong cơ thể	Tần số	Tỉ lệ (%)	STT	BP trong cơ thể	Tần số	Tỉ lệ (%)
1	lòng	307	45,8	6	xương, cốt	15	2,2
2	dạ	148	22,1	7	tâm (tim)	11	1,7
3	ruột	86	12,8	8	máu	2	0,3
4	gan (can)	66	9,9	9	phổi	1	0,1
5	bụng	34	5,1				
Tổng						670	100

Bảng 1. Bảng thống kê tần số sử dụng của biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận bên trong cơ thể người qua cứ liệu ca dao Nam Bộ

Thế giới tinh thần của con người là một thế giới phong phú và phức tạp. Nó bao gồm các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm với những cung bậc khác nhau và luôn luôn biến đổi. Thế giới ấy là thế giới vô hình nên không dễ để hiểu về nó. Thế nhưng con người lại khát khao được khám phá *thế giới muôn điệu* ấy. Vì lẽ đó, con người đã dùng các BPCT làm công cụ tri nhận để hiểu hơn về thế giới tinh thần của mình. Trong đó, các bộ phận như *lòng, dạ, ruột, can/gan, bụng, tâm/tim, phổi* thường được dùng làm biểu tượng biểu trưng cho các cung bậc, trạng thái khác nhau của tình cảm, trí tuệ.

a. *Biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận bên trong cơ thể biểu trưng cho phẩm chất trí tuệ*

Bụng là bộ phận cơ thể chứa *ruột, gan, lòng, dạ, ...* được coi là nơi chứa đựng ý nghĩ của con người. Người Việt nói chung không chỉ tư duy bằng *đầu* mà còn tư duy bằng *bụng* (nghĩ

bụng). *Cái bụng* của người Việt không chỉ có chức năng tiêu hóa mà còn tham gia vào quá trình tư duy, suy xét vấn đề. Theo quan niệm dân gian, *bụng* là nơi chứa đựng tư duy, trí tuệ của con người. *Bụng* được xem như cơ quan có chức năng suy nghĩ như *đầu óc*. Chẳng hạn:
*Gặp mặt em đây anh muốn vầy duyên hai họ,
Sợ bụng em còn so độ thấp cao.* (283NB)

Bụng trong bài CDNB trên biểu trưng cho quá trình suy xét của người con gái.

Ngoài *bụng*, thì *dạ* cũng được dùng làm biểu tượng biểu trưng cho *chỉ số thông minh*, khả năng suy nghĩ, ghi nhớ của con người, chẳng hạn:

*Lời giao ngôn đá nát vàng phai,
Dẫn em đừng nhẹ dạ thương ai bao giờ.*
(312NB)

Nhẹ dạ là thiếu suy xét, thiếu chín chắn nên thường dễ bị mắc lừa.

Bên cạnh *bụng, dạ*, CDNB còn sử dụng *gan* làm biểu tượng biểu trưng cho ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, không lùi bước trước khó khăn, nguy hiểm:

*Khen cho con nhỏ cả gan,
Thuyền không bánh lái đâm ngang giữa dòng.*
(302NB)

Hay:

*Anh ngó ra Phú Quốc,
Ngó lại Côn Lôn,
Gió lao xao sóng bủa hết hồn,
Bền gan sắt đá, trừ phồn Lang - sa.* (474NB)

CDNB còn kết hợp *lòng - dạ* để chỉ khả năng ghi nhớ khắc sâu:

*Trăm năm lòng gắn dạ ghi,
Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không.*
(453NB)

Bên cạnh các bộ phận nội tạng, thì *xương cốt* cũng được dùng làm biểu tượng biểu trưng cho sự ghi nhớ sâu sắc, không bao giờ quên:

*Thục nữ ơi, nàng hỡi nàng,
Ghi xương khắc cốt lời vàng hôm nay.*
(385NB)

Theo khảo sát của chúng tôi, trong các bộ phận nội tạng, CDNB chỉ sử dụng bốn bộ phận là *bụng, dạ, gan, lòng* làm biểu tượng biểu trưng cho phẩm chất trí tuệ mà không dùng hai bộ phận *tim/tâm* và *ruột*. Hai biểu tượng này chỉ được dùng để biểu trưng cho cảm xúc, tình cảm.

Qua các cứ liệu trên, có thể thấy rằng CDNB thường gán cho cơ quan nội tạng như *bụng, dạ, gan, lòng* những phẩm chất về lí trí, trí tuệ của con người giống như *đầu, não*. Nếu phân tích sâu hơn, chúng ta còn có thể

thấy giữa các cơ quan nội tạng lại được phân công chức năng có sự khác nhau rất tinh tế để biểu trưng cho các phạm vi của phẩm chất trí tuệ. Phẩm chất trí tuệ được xem là những chất được chứa đựng trong một bầu chứa - nội tạng. Điều này thể hiện sự *tri nhận ngay thơ, duy cảm* của người Việt nói chung và người Việt Nam Bộ nói riêng.

b. Biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận bên trong cơ thể biểu trưng cho trạng thái tâm lý tình cảm

Các cơ quan nội tạng không chỉ là biểu tượng biểu trưng cho phẩm chất trí tuệ, mà còn biểu trưng cho tâm trạng, cảm xúc của con người. Nói cách khác, thế giới tâm lý, tình cảm nói chung được giải thích bằng toàn bộ cái được chứa đựng trong *bụng* con người.

Cảm xúc của con người, ngoài cảm xúc trung tính, thường được lưỡng cực thành hai nhóm: *tích cực (positive)* và *tiêu cực (negative)*. Cảm xúc tích cực là sự thỏa mãn, vui mừng, hạnh phúc, tin tưởng,... Cảm xúc tiêu cực là sự không thỏa mãn, buồn rầu, tức giận, nghi hoặc,... CDNB chủ yếu sử dụng các bộ phận nội tạng làm biểu tượng biểu trưng cho cảm xúc tiêu cực hơn là tích cực. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, con người thường nghiêng ngả về những sự kiện gây ra cảm xúc tiêu cực nhiều hơn tích cực. Điều này lý giải tại sao thơ ca nói chung, CDNB nói riêng nói nhiều về cảm xúc tiêu cực hơn là tích cực.

Trong số các bộ phận bên trong cơ thể như *lòng, bụng, dạ, ruột, gan, phổi, tim/tâm*, CDNB sử dụng hai bộ phận *gan, ruột* nhiều hơn cả để nói về trạng thái đau buồn, sự cam chịu về tình cảm; tâm trạng bồi hồi, lo lắng, giận dữ; hay trạng thái bất ổn của tâm hồn.

Gan, ruột biểu trưng cho tâm trạng đau buồn: *đau cùng lá gan, gờng xát gan, đau xót gan vàng, sâu ái lá gan; ruột đau, ruột quặn đau, ruột đau chín tầng, ruột thắt, đứt ruột, ruột đứt từng đoạn; ruột thắt gan mòn, gan thắt ruột đau, ruột thắt gan bào; tâm trạng bồi hồi, lo lắng: phập phồng lá gan, bồi hồi lá gan, bồi hồi ruột gan, héo hon ruột vàng; tâm trạng giận dữ, đau buồn: giận bầm lá gan, nát bầm lá gan; ruột bầm, bầm gan nát ruột, bầm gan tím ruột,...* Chẳng hạn:

- *Đêm khuya gà gáy ran trời,*

Bầm gan nát ruột vì lời em than. (256NB)

- *Trống điểm ba nhịp sầu ình ình,*

*Em bầm gan tím ruột để cho mình có đôi.
(410NB)*

Bên cạnh đó, *gan - phổi, tim/tâm - can/gan* cũng được kết hợp để chỉ tình cảm đau buồn:

- *Phòng loan trái chiếu rộng thình,*

Lăn qua lộn lại có một mình, anh ơi!

*Đau gan đau phổi em chịu không có nổi, nhớ
anh chung tình,*

*Thuốc thang ráng mà chạy chữa để hai đứa
mình đừng xa nhau. (356NB)*

- *Chỉ xanh, chỉ đỏ, xỏ với chỉ vàng,*

Chim én, chim phượng, chim hoàng,

Ba bốn con từng tam tụ ngũ,

Đậu mai, mai rữ, đậu liểu, liểu tàn,

Từ khi anh xa cách bạn vàng,

*Tâm can rữ rươi như phượng hoàng bị tên.
(362CL)*

Có thể nói, qua việc sử dụng BTNT là từ ngữ chỉ BP trong cơ thể, đặt trong sự gắn kết với kinh nghiệm tâm - sinh lý, trải nghiệm xã hội, nỗi buồn về tình yêu đôi lứa đã được tác giả dân gian Nam Bộ diễn tả một cách hết sức

đa diết. Đó chính là tiếng lòng trong đời sống tình cảm của người Việt nói chung và người Việt Nam Bộ nói riêng.

Qua các ngữ liệu trên, chúng ta thấy rằng cảm xúc và các yếu tố khác của tinh thần thường gây ra những thay đổi trong cơ thể con người. Suy nghĩ, tình cảm, niềm tin và thái độ của con người có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến chức năng sinh học. Điều này dẫn đến mối tương quan phức tạp giữa tâm trí và cơ thể. Theo Esther M. Sternberg và Philip W. Gold, “não bộ và hệ thống miễn dịch liên tục báo hiệu cho nhau, thường theo một chuỗi các phản ứng hóa sinh giống nhau, điều này giải thích các trạng thái của tinh thần ảnh hưởng đến sức khỏe như thế nào” [10, tr.82]. Tinh thần thoải mái, lạc quan, cùng các thuộc tính tâm lý tích cực khác đem lại cho chủ thể trải nghiệm cảm xúc tích cực cảm giác khỏe khoắn, dễ chịu:

- *Bữa này mát dạ mát lòng,*

Mát tình duyên nợ, mặn nồng lứa đôi.

(195NB)

- *Cao ly sắc với ngư hoàng,*

*Uống không mát dạ bằng thiệp với chàng
gặp nhau. (351CL)*

- *Bữa ăn có cá cùng canh,*

Cũng không mát dạ bằng anh thấy nàng.

(204NB)

Trạng thái cảm xúc tích cực thường liên quan đến phản xạ hành vi hay phản xạ tâm lý của chủ thể. Con người vui vẻ, hạnh phúc thì mặt mày rạng rỡ, trong lòng cảm thấy hưng phấn. Hạnh phúc trọn vẹn làm con người *nở mày nở mặt/đẹp mày nở gan* với xã hội:

Bao giờ thuyền trả lái dầy

Cờ về tay phất đẹp mày nở gan. (121LT)

Bài CDNB trên đã vận dụng ba thành ngữ, tục ngữ nên cơ chế tạo nghĩa khá phức tạp. Trước hết, đó là tục ngữ *thuyền theo lái, gái theo chồng*. Người phụ nữ ngày xưa khi lấy chồng thì phải theo chồng (*xuất giá tòng phu*), cuộc sống hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng. Thứ hai là tục ngữ *Cờ đến tay ai, người ấy phát*. Trong ngữ cảnh này, câu tục ngữ có nghĩa là *nắm giữ và sử dụng quyền hành*. Cuối cùng là thành ngữ *Đẹp mà nở gan*, ý nói sự vui mừng, mãn nguyện của con người. Xâu chuỗi ba thành ngữ, tục ngữ lại, chúng ta sẽ giải mã được bài CD: *Bao giờ vợ theo chồng, quyền hành trong tay chồng thì người chồng vui sướng, hạnh phúc; và người chồng thể hiện được trách nhiệm, uy quyền cũng như thể diện của mình đối với gia đình, xã hội*. Trải nghiệm thực tế về tình cảm của con người được thể hiện qua thành ngữ *Đẹp mà nở gan* trong bài CDNB trên cho thấy: con người trải nghiệm tình cảm hạnh phúc thường có phản ứng sinh lý là lượng máu dưới da tăng lên, thân nhiệt cũng tăng, làm cơ thể ấm lên, do đó, nét mặt tươi tắn, da dẻ hồng hào, còn các bộ phận nội tạng thì có cảm giác thoải mái, dễ chịu.

Một trong những đặc điểm tri nhận khá độc đáo mà chúng tôi ghi nhận được qua cứ liệu CDNB là BTNT được thể hiện qua từ *ruột*. Từ *ruột* từ lâu đã được người Việt dùng để chỉ quan hệ huyết thống trực tiếp (anh em ruột), khác với quan hệ huyết thống gián tiếp (anh em con chú con bác, anh em con cô con cậu, anh em bạn dì). Quan hệ huyết thống này tạo ra sự gắn bó khăng khít, yêu thương, đùm bọc, sẻ chia, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành

viên trong họ tộc. Tác giả dân gian Nam Bộ đã dựa vào nghĩa này của từ *ruột* và mở rộng quan hệ thành *vợ ruột* thật độc đáo:

Ông tơ xe, bà nguyệt buộc

Phải chi xe tôi là vợ ruột của mình

*Ăn chung một mâm, ngủ chung một chiếu
thỏa nỗi tâm tình, bớt thương. (352NB)*

Các nhà ngôn ngữ học tri nhận quan niệm các ẩn dụ liên quan đến kinh nghiệm của cơ thể phần lớn mang tính phổ quát cho các nền văn hóa khác nhau. Zoltán Kövecses [8] một mặt cho rằng *ẩn dụ có tính phổ quát* nhưng mặt khác tác giả cũng nhận định *ẩn dụ có sự khác biệt giữa các nền văn hóa*. Chẳng hạn, tác giả cho rằng: “Ẩn dụ NGƯỜI TỨC GIẬN LÀ VẬT CHỨA BỊ NÉN (THE ANGRY PERSON IS A PRESSURIZED CONTAINER) là một ẩn dụ (gần) phổ quát ((near)-universal)” [8, tr.207]. Zoltán Kövecses lý giải rằng đây là một ẩn dụ biến thiên xuyên văn hóa và tác giả viện dẫn qua ba trường hợp từ các nghiên cứu của Matsuki (1995), Ning Yu (1998), Taylor và Mbense (1998) [8, tr.207-208] như sau:

Matsuki (1995) đã chỉ ra rằng trong tiếng Nhật nhiều cách diễn đạt ẩn dụ liên quan đến sự tức giận đều xoay quanh khái niệm *hara* (belly - bụng). Đây là một khái niệm độc đáo của văn hóa Nhật Bản, do đó, ẩn dụ TỨC GIẬN Ở TRONG BỤNG (ANGER IS (IN THE) HARA) được giới hạn trong phạm vi tiếng Nhật.

Ning Yu (1998) cho rằng trong tiếng Trung Quốc sử dụng khái niệm *qi* (nguồn năng lượng chảy trong cơ thể - *khi*) tương ứng với

sự tức giận chứ không phải là chất lỏng giống như trong tiếng Anh.

Taylor và Mbense (1998) chỉ ra rằng trong ngôn ngữ Zulu ẩn dụ tri nhận về sự tức giận lại liên quan đến tim: TỨC GIẬN Ở TRONG TIM, trong khi ở tiếng Anh thì tim gắn với tình yêu, tình cảm/cảm xúc.

Trong tiếng Việt, ý niệm về tức giận nằm ở *bụng* (*giận bụng, tức bụng*), *gan*, *ruột* (*giận bầm gan tím ruột, ứa gan*), *máu* (*sôi máu, trào máu*), *khí* (*tức khí, nộ khí xung thiên*). Như vậy, ý niệm về sự tức giận trong tiếng Việt rộng hơn trong tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc và cũng không giống trong tiếng Zulu (người Việt không nói *giận trong tim*).

Lý giải việc tại sao người Việt thường hay sử dụng các BPCTN, đặc biệt là bộ phận nội tạng để chỉ tinh thần, Nguyễn Thị Bích Hà [6] cho rằng: “Tư duy của người nông dân trồng lúa Việt Nam luôn gắn với cái ăn. Nỗi lo đói kém mất mùa, lo nhất là thiếu ăn, đói bụng khiến cái bụng trở thành đối tượng tư duy của người Việt Nam, họ thường lấy *cái bụng* (*dạ, lòng, ruột*) làm thước đo mọi hiện tượng đời sống từ cụ thể đến trừu tượng: tốt - xấu, yêu - ghét, vui - buồn, ác - thiện, suy nghĩ - hành động, thông minh - ngu dốt, trạng thái lo lắng, chờ đợi... *Tốt bụng - xấu bụng, sáng dạ - tối dạ, được lòng - mất lòng, hài lòng - bằng lòng - méch lòng, phải lòng, nghĩ bụng, đau lòng, nóng lòng, sốt ruột, suy bụng ta ra bụng người, khác máu tanh lòng, lòng lang dạ thú*,... rời từ *bụng, lòng, dạ*, được gán cho muôn vật trong thế giới tự nhiên: *lòng sông,*

lòng biển, lòng đất, lòng hồ, lòng súng, lòng máng,... trong khi người Trung Quốc thường dùng chữ *tâm* (*trái tim*) để diễn đạt”.

Sự lý giải của Nguyễn Thị Bích Hà có cơ sở từ đời sống thực tiễn của người Việt, liên quan đến *cái ăn*. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng đó chỉ là một trong nhiều lý do. Người Nam Bộ nói riêng, người Việt nói chung sử dụng các bộ phận nội tạng để diễn tả các trạng thái tinh thần có nguyên nhân sâu xa là để tự hiểu mình và nhận thức về mình tốt hơn. Người Việt hay nói *không ai hiểu mình hơn chính bản thân mình*. Phải chăng xuất phát từ quan niệm này mà người Việt hay nhận thức về chính bản thân mình? Thêm vào đó, dường như với không gian rộng lớn, *bụng* (*dạ, lòng, ruột*) ngoài chức năng tiêu hóa thì chúng còn *gánh đỡ* thêm chức năng tư duy cho *đầu, não*.

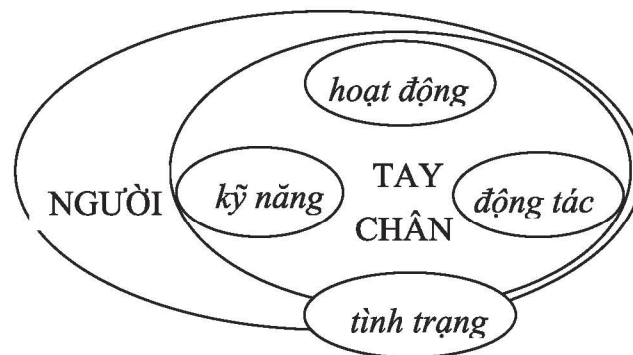
2.2. Biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận bên ngoài cơ thể

BTNT là từ ngữ chỉ bộ phận bên ngoài cơ thể sử dụng 18 bộ phận lộ diện ra bên ngoài (để giản tiện, chúng tôi xếp chất dịch tiết là *nước mắt* và toàn bộ cơ thể *thân, mình* vào nhóm này), xuất hiện ở 609/1.275 bài, chiếm 47,5%. Cụ thể:

Trong CDNB, các bộ phận ngoài cơ thể thường được dùng làm biểu tượng biểu trưng cho những hoạt động trạng thái liên quan. Có thể sơ đồ hóa các bộ phận bên ngoài cơ thể qua cú liệu CDNB (trong đó *tay, chân* là hai bộ phận tiêu biểu được lựa chọn làm đại diện) thành mô hình như sau:

STT	BP ngoài cơ thể	Tần số	Tỉ lệ (%)	STT	BP ngoài cơ thể	Tần số	Tỉ lệ (%)
1	tay (móng tay), chân, cẳng, gối, gót	214	35,4	10	đầu	12	2,0
2	thân, mình	99	16,4	11	vai	12	2,0
3	mặt	65	10,7	12	tai	11	1,8
4	tóc, râu	43	7,1	13	chân mày	10	1,6
5	miệng (mồm), môi, lưỡi	40	6,6	14	lưng	10	1,7
6	nước mắt	24	4,0	15	răng	7	1,1
7	má	21	3,5	16	cổ	3	0,5
8	mắt (nhãn), châu (con người)	18	3,0	17	mũi	2	0,3
9	da	12	2,0	18	ngực, nách	2	0,3
Tổng						605	100

Bảng 2. Bảng thống kê tần số sử dụng của biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận bên ngoài cơ thể người qua cứ liệu ca dao Nam Bộ



Hình 1. Mô hình biểu tượng ngôn từ nghệ thuật của “tay”, “chân” qua cứ liệu ca dao Nam Bộ

Từ mô hình trên, có thể kể ra một số biểu tượng ngôn từ nghệ thuật tạo nghĩa theo phương thức hoán dụ tiêu biểu như:

Bộ phận thay cho cơ thể: *Linh đình vệt lợi giang hà, / Nói cho tốt lớp, bạc đà trong tay.* (111LT); *Tay phản tay bao nữ, / Ruột cắt ruột bao đàn, / Lờn thể nước biếc non xanh, / Anh ở sao cho trọn đạo quân thân, / Thì em mới dám*

trao thân gởi mình. (44LT); *Văn kỳ thanh bất kiến kỳ hình/ Mặt chưa thấy mặt mà tình đã thương.* (414NB)

Người Việt sử dụng bộ phận cơ thể để biểu trưng cho toàn bộ cơ thể, hay chức năng hoạt động của bộ phận cơ thể đó một cách rất phổ biến, tự nhiên. Chẳng hạn, *tay* thay cho hoạt động: *Tay anh chặt rặng thả đũa, / Một mai cá nọ biết về tay*

ai? (372NB); *Chớ nghe lời phỉnh, tiếng phờ,/Thò tay vào lò mắc kẹt cái hom.* (226NB)

Tay có chức năng dùng để cầm, nắm và sử dụng các công cụ lao động nên thường được dùng làm biểu tượng biểu trưng cho sức lao động của con người. Trong các bài CDNB trên, *tay* biểu trưng cho công sức đã bỏ ra để vun bồi cho tình yêu. Bên cạnh *tay* thì *chân* (*giò*), *đầu gối* cũng được dùng làm biểu tượng biểu trưng cho hoạt động lao động sản xuất của con người: *Đói thì đầu gối phải bò,/Cái chân phải chạy cái giò phải đi.* (489NB)

CDNB còn sử dụng hoán dụ cơ quan chức năng thay cho chức năng: *Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn,/Rửa tai nghe lóng tiếng đòn tri âm* (418NB); *Bình tích thủy đựng bông hoa lý,/Chén chung vàng đựng nhụy bông ngâu./Trách ai làm trai hữu nhãn vô châu./Chim oanh không bắn, bắn con chim sâu đậu nhành tùng.* (191NB); *Trách ai dùm miệng nói dèm,/Cho heo kia bỏ máng ché hèm không ăn.* (503NB); *Lưỡi Trương Nghi dẫu bén,/Miệng Tô Tử dẫu lạnh,/Bây giờ em đã quyết với anh,/Dẫu hai ông tái thế dõ dành em chẳng xiêu.* (313NB);

Tới đây vai gánh miệng rao,/Ai mua duyên ngọc, má đào, bán cho! (399NB); *Anh đừng môi miếng, miếng môi,/Ở đây nói vậy, chớ có đôi ở nhà.* (337CL)

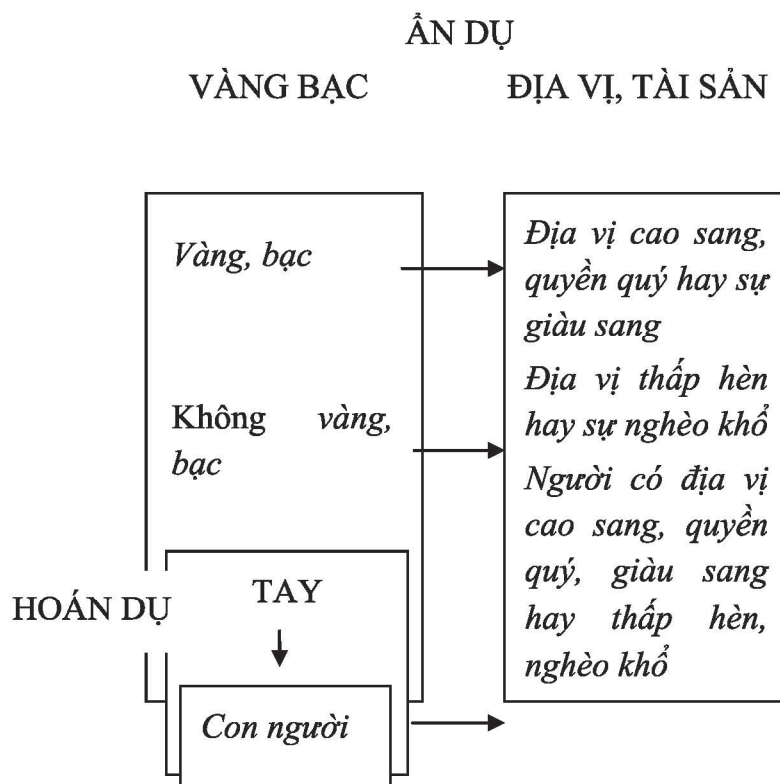
Các BPCT gắn bó chặt chẽ, không tách rời cơ thể nên chúng thường đại diện cho cả cơ thể. Ngoài ra, các BPCT thường có những chức năng khác nhau và chúng thường xuất hiện đồng thời (*cơ quan chức năng - chức năng*) nên có thể lấy tên gọi của cơ quan chức năng để thay thế cho chức năng.

Ngoài những BTNT tạo nghĩa theo phương thức hoán dụ hoặc ẩn dụ hoán dụ ở trên, còn có hiện tượng tương tác ẩn - hoán dụ, chẳng hạn, *tay bạc tay vàng* và *tay không* trong bài CDNB sau:

Tay em tay bạc tay vàng,

Sao anh không chuộng, chuộng nàng tay không? (375NB)

Tay bạc tay vàng và *tay không* có sự tương tác giữa hoán dụ *tay thay cho con người* và ẩn dụ *vàng, bạc là cái quý giá (địa vị, tài sản)*. Cụ thể như mô hình sau:

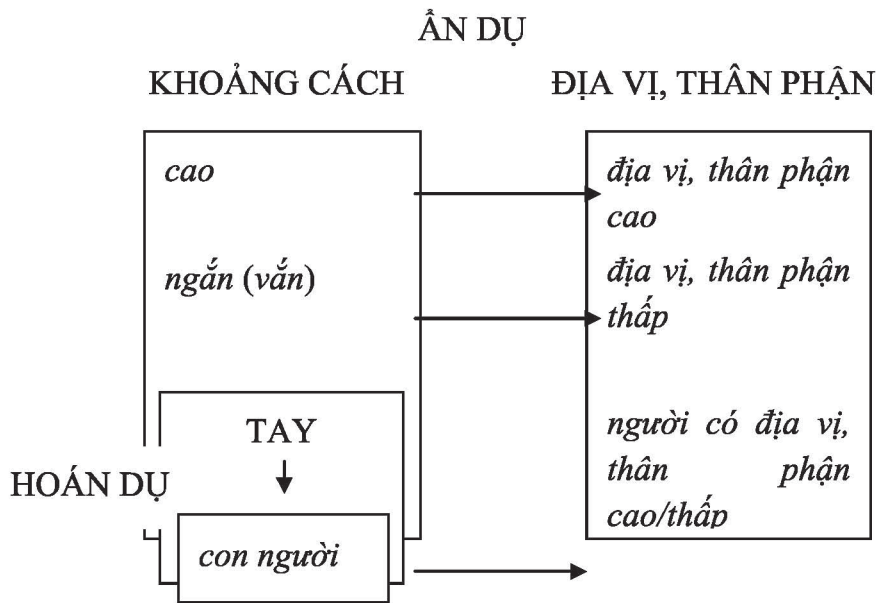


Hình 2. Mô hình tương tác ẩn - hoán dụ trong biểu tượng ngôn từ nghệ thuật “*tay bạc tay vàng*”, “*tay không*”

Tương tự, *vấn tay* trong bài CDNB sau cũng có sự tương tác ẩn - hoán dụ:

*Vấn tay với chẳng tới cao,
Tiếc ơi là tiếc* bông đào nở tươi. (98LT)

Trong bài CDNB trên, hoán dụ *tay thay cho con người* và ẩn dụ *khoảng cách là địa vị, thân phận*, có thể mô hình hóa qua sơ đồ sau:



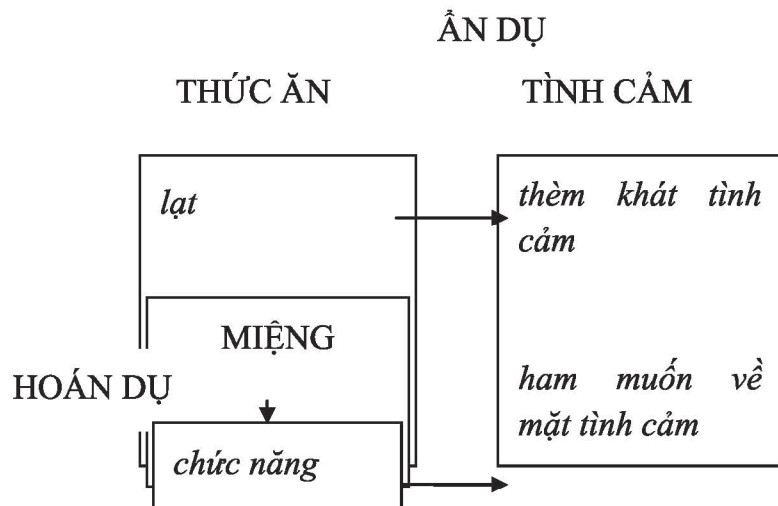
Hình 3. Mô hình tương tác ẩn - hoán dụ trong biểu tượng ngôn từ nghệ thuật “vấn tay với chẳng tới cao”

Cùng mô hình với *tay bạc tay vàng, tay không, vấn tay với chẳng tới cao*, có thể kể đến *chân dép chân giày, chân lấm, ...* trong các bài CDNB khác, như: *Người ta chân dép chân giày, /Em đây làm lụng cả ngày lấm chân.* (497NB); *Chân mình còn lấm mê mê, /Lại cảm bó đuốc mà rề chân người.* (478NB); *Rửa chân đi hớn đi hài, /Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân.* (499NB)

Bên cạnh *tay, chân* thì *miệng* cũng là bộ phận được sử dụng trong các biểu thức ngôn ngữ khác nhau tạo thành các ẩn - hoán dụ. Chẳng hạn, *lạt miệng* trong bài CDNB sau:

*Tôi đây lạt miệng thêm chanh,
Ở nhà cũng có cam sành chín cây.* (398NB)

Biểu thức *lạt miệng thêm chanh* có sự tương tác giữa hoán dụ *miệng thay cho chức năng* và ẩn dụ *thức ăn là tình cảm* tạo nên nghĩa *ham muốn về mặt tình cảm*.



Hình 4. Mô hình tương tác ẩn - hoán dụ trong biểu tượng ngôn từ nghệ thuật “lạt miệng thêm chanh”

Bên cạnh sự tương tác giữa *ẩn - hoán dụ* trong cùng một ngữ đoạn, CDNB còn có những bài có sự tương tác *ẩn - hoán dụ* giữa các ngữ đoạn khác nhau:

Thò tay mà bút cọng ngò,

Thương em đứt ruột giả đờ ngó lơ.

Bài CDNB trên sử dụng ba BPCT *tay, ruột, mắt* làm biểu tượng biểu trưng cho tình cảm và có sự tương tác giữa *ẩn dụ cơ thể/bộ phận cơ thể (ruột) là vật chứa cảm xúc*, hoán dụ đôi (double metonymy) *tay thay cho con người, tay thay cho hoạt động* và hoán dụ *cơ quan chức năng thay cho chức năng (mắt)*. Qua đó, có thể thấy, CDNB đã sử dụng một cách tối đa các BPCTN để biểu trưng cho tình cảm một cách duyên dáng, ý nhị, sâu lắng.

3. Kết luận

Ở trên, chúng tôi bước đầu đã chỉ ra một số phương thức tạo nghĩa *ẩn dụ, hoán dụ, ẩn - hoán dụ* của BTNT là từ ngữ chỉ BPCTN qua cú liệu CDNB. Qua những phân tích ở trên, có thể nói, CDNB đã sử dụng các BTNT là từ ngữ chỉ BPCTN mang đậm màu sắc của tính nghiệm thân. Sự trải nghiệm và việc nhận thức thế giới vật chất, tinh thần thông qua cơ thể sinh học là phương thức quan trọng trong tư duy của con người. Và như vậy, các ý niệm trong hệ thống ý niệm của con người luôn gắn liền với sự trải nghiệm từ cơ thể con người, nói cách khác, gắn liền với tính nghiệm thân. Những kinh nghiệm của con người từ chính cơ thể của mình là nền tảng hình thành những *ẩn dụ, hoán dụ, ẩn - hoán dụ* để nhận thức rõ hơn về các hoạt động, trạng thái tâm lí, ý chí, tình cảm của mình. Theo chúng tôi, tính nghiệm thân của các BTNT trong CDNB còn chịu ảnh

hưởng bởi nhân tố văn hóa của nhân loại nói chung và của người Việt nói riêng. Con người được quan niệm là thước đo của vũ trụ, nên cơ thể và các BPCTN được sử dụng làm công cụ để tri nhận không chỉ thế giới vật chất mà còn cả thế giới tinh thần của con người. Nói cách khác, hệ thống ý niệm của con người là sản phẩm của sự trải nghiệm của con người, và sự trải nghiệm đó xuất phát từ cơ thể người. Trải nghiệm sinh học là sự kết nối giữa ngôn ngữ và thế giới vật chất, tinh thần của con người. Chính vì vậy, các BPCTN như *tay, chân, miệng, lưỡi, bụng, dạ, lòng, gan, ruột, ...* không chỉ là kênh thu nhận thông tin từ thế giới bên ngoài mà còn thu nhận thông tin từ sự *nội quan*. Đây là sự tri nhận có phần duy cảm, ngẫu thơ.

Chú thích ngữ liệu trích dẫn:

Số là số trang, chữ viết tắt là tên tài liệu (viết tắt 2 chữ cuối). Chẳng hạn, 392NB: trang 392, *Ca dao dân ca Nam Bộ*; 424CL: trang 424, *Văn học dân gian Đồng bằng sông Cửu Long*; 215LT: trang 215, *Ca dao dân ca Nam kỳ lục tỉnh*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chevalier, J., Gheerbrant, A. (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng.
2. Đào Duy Tùng (2016), “Biểu tượng chim trong ca dao dân ca Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Số 19, tr.61-66.
3. Đào Duy Tùng (2016), *Biểu tượng ngôn từ nghệ thuật trong ca dao Nam Bộ*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở giai đoạn 2015-2016, Đề tài đã được Hội đồng nghiệm thu thông qua tại Trường Đại học Cửu Long.

4. Đào Duy Tùng, Đoàn Thị Phương Lam (2015), “Biểu tượng cá trong ca dao dân ca Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Số 14, tr.34-38.
5. Đinh Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng: Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Bích Hà (2008), “Mã và mã văn hóa”, <http://vanhoahoc.vn/nghien-cuu/ly-luan-van-hoa-hoc/11vhh-nhung-van-de-chung/694-nguyen-thi-bich-ha-ma-va-ma-van-hoa.html>. Truy cập ngày 20/12/2014.
7. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor and Culture*, In: *Acta Universitatis Sapientiae, Philologica*, Vol 2 (2): 197-220.
9. Lakoff, G., and Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*, University of Chicago Press.
10. Sternberg, E. M. and Gold, Ph. W., (2002), *The Mind-Body Interaction in Disease*, Scientific American, p.82-89, www.sciam.com.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT VÀ TRÍCH DẪN

1. Bảo Định Giang, Nguyễn Tấn Phát, Trần Tấn Vĩnh, Bùi Mạnh Nhị (1984), *Ca dao dân ca Nam Bộ*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
2. Huỳnh Ngọc Trảng (2006), *Ca dao dân ca Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
3. Khoa Ngữ Văn Trường Đại học Cần Thơ (1999), *Văn học dân gian Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục.

Ngày nhận bài: 27/2/2017

Ngày gửi phản biện: 21/3/2017